BỘ TÀI CHÍNH
KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Số: 7727/TB-KBNN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2024

THÔNG BÁO
Tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 01 năm 2025

- Căn cứ Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg ngày 08/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

- Căn cứ Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày 17/8/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 01 năm 2025, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đô la Mỹ (USD) tháng 01 năm 2025 là ***1 USD = 24.283 đồng.***

2. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 01 năm 2025 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3. Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ.

- Quy đổi và hạch toán kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu chi ngoại tệ theo chế độ quy định./.

Nơi nhận:
- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Toà án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Tổng cục Thuế;
- Tổng cục Hải quan;
- NH PT VN;
- Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ trực thuộc BTC;
- Lưu: VT; QLNQ (210 bản).

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BỘ TÀI CHÍNH KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Nguyễn Mạnh Cường

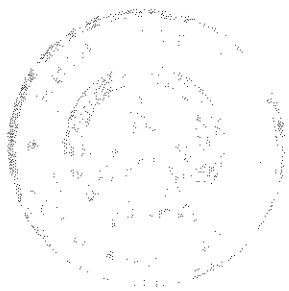

Phụ lục

THÔNG BÁO TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 01 NĂM 2025

(Kèm theo Thông báo số 7727/TB-KBNN ngày 31/12/2024 của Kho bạc Nhà nước)

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
1	UAE DIRHAM	AED	6.610
2	AFGHAN AFGHANI	AFN	345
3	LEK	ALL	258
4	ARMENIAN DRAM	AMD	61
5	NETH.ANTILLIAN GUILDER	ANG	13.642
6	ANGOLAN KWANZA	AOA	27
7	KWANZA REAJUSTADO	AOR	27
8	ARGENTINE PESO	ARS	24
9	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	15.405
10	ARUBAN GUILDER	AWG	13.642
11	AZERBAIJANIAN MANAT	AZN	14.284
12	CONVERTIBLE MARKS	BAM	12.916
13	BARBADOS DOLLAR	BBD	12.142
14	TAKA	BDT	204
15	LEV	BGN	12.916
16	BAHARAINI DINAR	BHD	63.903
17	BURUNDI FRANC	BIF	8
18	BERMUDIAN DOLLAR	BMD	24.283
19	BRUNEI DOLLAR	BND	17.855
20	BOLIVIANO	BOB	3.545
21	MVDOL	BOV	3.545
22	BRAZILIAN REAL	BRL	3.986
23	BAHAMIAN DOLLAR	BSD	24.283
24	NGULTRUM	BTN	284
25	PULA	BWP	1.725
26	BELARUSIAN RUBLE	BYR	1
27	BELIZE DOLLAR	BZD	12.203
28	CANADIAN DOLLAR	CAD	17.070
29	FRANC CONGOLAIS	CDF	9
30	UNIDADES DE FOMENTO	CLF	809.433
31	CHILEAN PESO	CLP	24
32	YAN RENMINBI	CNY	3.339
33	COLOMBIAN PESO	COP	6
34	COSTA RICAN COLON	CRC	48
35	CZECH KORUNA	CZK	1.005
36	CUBAN PESO	CUP	1.012
37	CAPE VERDE ESCUDO	CVE	229
38	CZECH KORUNA	CSK	1.005
39	SWISS FRANC	CHF	27.256
40	EAST GERMAN MARK	DDM	10.938
41	DEUTSCH MARK	DEM	10.938
42	DJIBOUTI FRANC	DJF	137
43	DANISH KRONE	DKK	3.406

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
44	DOMINICAN PESO	DOP	399
45	ALGERIAN DINAR	DZD	180
46	SUCRE	ECS	1
47	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE	ECV	1
48	EGYPTIAN POUND	EGP	478
49	NAKFA	ERN	1.619
50	ETHIOPIAN BIRR	ETB	194
51	EURO	EUR	25.401
52	FIJI DOLLAR	FJD	10.246
53	FALKLAND ISLANDS POUND	FKP	19.272
54	FRENCH FRANC	FRF	3.268
55	POUND STERLING	GBP	30.694
56	LARI	GEL	8.766
57	CEDI	GHC	3
58	DALASI	GMD	337
59	GUINEA FRANC	GNF	3
60	QUETZAL	GTQ	3.154
61	GUINEA BISSAU PESO	GWP	-
62	GUYANA DOLLAR	GYD	117
63	GIBRALTAR POUND	GIP	19.272
64	HONGKONG DOLLAR	HKD	3.122
65	LEMPIRA	HNL	959
66	KUNA	HRK	3.449
67	GOURDE	HTG	186
68	FORINT	HUF	61
69	RUPIAH	IDR	2
70	NEW ISRAELI SHEKEL	ILS	6.653
71	INDIAN RUPEE	INR	286
72	IRAQI DINAR	IQD	19
73	IRANIAN RIAL	IRR	1
74	ICELAND KRONA	ISK	176
75	JAMACAN DOLLAR	JMD	156
76	JORDANIAN DINAR	JOD	34.201
77	YEN	JPY	159
78	KENYAN SHILING	KES	188
79	SOM	KGS	279
80	COMORO FRANC	KMF	51
81	NORTH KOREAN WON	KPW	187
82	WON	KRW	17
83	KUWAITI DINAR	KWD	78.332
84	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	KYD	29.257
85	TENGE	KZT	46
86	RIEL	KHR	6
87	KIP	LAK	1
88	LIBIAN POUND	LBP	-
89	SRILANCA RUPEE	LKR	83
90	LIBERIAN DOLLAR	LRD	133
91	LOTI	LSL	1.292

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
92	LITHUANIAN LITAS	LTL	8.520
93	LUXEMBOURG FRANC	LUF	531
94	LEBANESE DINAR	LYD	4.956
95	MOROCCAN DIRHAM	MAD	2.402
96	MOLDOVAN LEU	MDL	1.327
97	MALAGASY ARIARY	MGA	5
98	DENAR	MKD	412
99	KYAT	MMK	12
100	TUGRIK	MNT	7
101	PATACA	MOP	3.031
102	OUGUIYA	MRO	68
103	MAURITUS RUPEE	MUR	518
104	RUFIYAA	MVR	1.575
105	KWACHA	MWK	14
106	MAXICAN PESO	MXN	1.175
107	MEX.UNIDAD DE INVERSIOR	MXV	9.792
108	MALAYSIAN RINGGIT	MYR	5.445
109	MOZAMBICAN METICAL	MZN	384
110	NAMIBIA DOLLAR	NAD	1.292
111	CORDOBA ORO	NIO	663
112	NORWEGIAN KRONE	NOK	2.167
113	NEPALESE RUPEE	NPR	177
114	NEWZELAND DOLLAR	NZD	13.972
115	NAIRA	NGN	16
116	RIAL OMANI	OMR	63.903
117	BALBOA	PAB	24.283
118	NUEVO SOL	PEN	6.475
119	KINA	PGK	5.880
120	PAKISTAN RUPEE	PKR	87
121	ZLOTY	PLN	5.945
122	GUARANI	PYG	3
123	PHILIPINE PESO	PHP	420
124	QATARI RIAL	QAR	6.671
125	RÚP CHUYỂN NHƯỢNG	RCN	24.283
126	LEU	RON	5.080
127	RUSSIAN RUBLE (NEW)	RUB	234
128	RWANDA FRANC	RWF	18
129	SAUDI RYAL	SAR	6.475
130	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	SBD	2.719
131	SEYCHELLESS RUPEE	SCR	1.670
132	SUDANESE DINAR	SDD	121
133	SDR	SDR	-
134	SWEDISH KRONA	SEK	2.202
135	SINGAPORE DOLLAR	SGD	17.986
136	ST. HELENA POUND	SHP	19.426
137	SLOVAKKORUNA	SKK	1.127
138	LEONE	SLL	1
139	SOMA SHILING	SOS	43

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
140	SURINAME DOLLAR	SRD	690
141	DOBRA	STD	1
142	EL SALVADOR COLON	SVC	2.775
143	SYRIAN POUND	SYP	2
144	LILANGENI	SZL	1.292
145	TAJIKISTANI SOMONI	TJS	2.230
146	MANAT	TMM	2
147	TUNISIAN DINAR	TND	7.636
148	PAANGA	TOP	9.752
149	TRINIDAD &TOBACO DOLLAR	TTD	3.587
150	NEW TAIWAN DOLLAR	TWD	746
151	TANZANIAN SHILLING	TZS	10
152	BAHT	THB	709
153	NEW TURKISH LIRA	TRY	696
154	HRYVNIA	UAH	577
155	UGANDA SHILING	UGX	7
156	RUP XO VIET	USR	220
157	PESO URUGUAYO	UYU	556
158	UZBEKISTAN SUM	UZS	2
159	BOLIVAR	VEF	-
160	VATU	VUV	209
161	TALA	WST	8.316
162	CFA FRANC BEAC	XAF	39
163	EAST CARIBEAN DOLLAR	XCD	9.027
164	CFA FRANC BEAC	XOF	39
165	CFP FRANC	XPF	213
166	YEMENI RIAL	YER	97
167	RAND	ZAD	1.292
168	RAND	ZAR	1.292
169	KWACHA	ZMK	5